

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**



Handwritten red marks and text at the bottom right corner, including a checkmark and some illegible characters.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01a - DN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký kinh doanh

Số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã thay đổi nhiều lần và thay đổi lần thứ 3 ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Ngọc Hạnh	Chủ tịch (từ ngày 18 tháng 8 năm 2015)
Ông Phan Đăng Tuất	Chủ tịch (đến ngày 18 tháng 8 năm 2015)
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên (đến ngày 18 tháng 8 năm 2015)
Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên
Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên
Ông Vũ Quang Hải	Thành viên (từ ngày 4 tháng 2 năm 2015)

Ban Giám đốc

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc và Giám đốc nhà máy
Ông Lê Hồng Xanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 3 năm 2015)
Ông Nguyễn Minh An	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 3 năm 2015)
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 3 năm 2015)
Bà Nguyễn Thị Diệu Hồng	Giám đốc nhà máy
Ông Trần Công Tước	Giám đốc điều hành
Ông Trần Nghĩa	Giám đốc điều hành

Ban kiểm soát

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng ban kiểm soát
Ông Chung Trí Dũng	Thành viên
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 6, Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Văn phòng đại diện

Văn phòng đại diện Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn
tại Hà Nội
Tầng 6, số 97, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Văn phòng đại diện SABECO tại Phnom Penh, Campuchia
Số 13B, Đường 71, Phường Beong Keng 1, Quận Chamkar Mon,
Thành phố Phnom Penh, Campuchia

Chi nhánh

Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi
Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ
Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh
Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 51. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 8 năm 2015



BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2015 và được Ban Giám đốc của Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 31 tháng 8 năm 2015. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 4 đến trang 51.

Ban Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này căn cứ vào công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Lưu Thanh Bình
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2135-2013-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM4943
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 8 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.315.533.820.234	7.879.176.215.905
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.677.945.869.883	4.960.953.298.690
111	Tiền		91.945.869.883	22.953.298.690
112	Các khoản tương đương tiền		6.586.000.000.000	4.938.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		440.000.000.000	570.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	440.000.000.000	570.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.832.728.725.844	1.926.566.455.134
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	951.353.699.883	1.105.786.730.965
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	33.750.109.712	19.717.060.338
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	877.384.530.033	822.822.277.615
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(44.260.009.695)	(36.260.009.695)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	9	14.500.395.911	14.500.395.911
140	Hàng tồn kho	10	353.133.080.454	407.893.789.492
141	Hàng tồn kho		375.452.707.375	430.213.416.413
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22.319.626.921)	(22.319.626.921)
150	Tài sản ngắn hạn khác		11.726.144.053	13.762.672.589
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	11.660.991.639	921.188.623
152	Thuế GTGT được khấu trừ		-	4.052.096.628
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		65.152.414	8.789.387.338

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		6.978.404.080.886	8.067.852.942.118
210	Các khoản phải thu dài hạn		338.853.936.765	347.195.536.765
215	Phải thu về cho vay dài hạn		9.900.000.000	12.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	338.853.936.765	337.195.536.765
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(9.900.000.000)	(2.000.000.000)
220	Tài sản cố định		2.256.847.693.088	3.595.785.755.694
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	1.366.606.734.470	1.466.056.228.231
222	Nguyên giá		3.231.000.720.056	3.206.287.007.287
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.864.393.985.586)	(1.740.230.779.056)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	890.240.958.618	2.129.729.527.463
228	Nguyên giá		973.182.962.688	2.209.786.985.468
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(82.942.004.070)	(80.057.458.005)
230	Bất động sản đầu tư		5.337.401.880	5.533.884.132
231	Nguyên giá		7.859.289.977	7.859.289.977
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.521.888.097)	(2.325.405.845)
240	Tài sản dở dang dài hạn		80.851.885.948	51.487.342.330
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	80.851.885.948	51.487.342.330
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.958.613.265.376	3.736.266.534.715
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	2.308.060.891.725	2.308.060.891.725
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	1.026.344.564.404	908.096.872.329
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	882.806.339.682	870.040.611.757
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(a), 4(b)	(529.467.410.340)	(620.800.721.001)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	270.868.879.905	270.868.879.905
260	Tài sản dài hạn khác		337.899.897.829	331.583.888.482
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	203.607.227.670	227.820.274.815
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14	134.292.670.159	103.763.613.667
270	TỔNG TÀI SẢN		16.293.937.901.120	15.947.029.158.023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.447.120.248.867	4.339.744.071.448
310	Nợ ngắn hạn		4.337.910.483.031	4.174.899.699.597
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	648.606.065.039	835.115.802.267
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		460.285.496	553.432.946
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	335.561.039.416	1.583.679.641.088
314	Phải trả người lao động		90.149.106.270	124.497.145.954
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	129.770.374.207	170.104.299.556
319	Phải trả ngắn hạn khác	18(a)	2.441.153.038.479	832.424.008.160
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	619.378.279.608	471.652.789.394
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	72.832.294.516	156.872.580.232
330	Nợ dài hạn		109.209.765.836	164.844.371.851
337	Phải trả dài hạn khác	18(b)	51.623.316.000	51.602.316.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn		-	55.655.606.015
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		57.586.449.836	57.586.449.836
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.846.817.652.253	11.607.285.086.575
410	Vốn chủ sở hữu		11.846.817.652.253	11.607.285.086.575
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	760.819.802.040	763.087.959.573
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	4.673.185.990.213	4.431.385.267.002
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	22	2.822.894.879.535	1.712.316.999.801
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	22	1.850.291.110.678	2.719.068.267.201
440	TỔNG NGUỒN VỐN		16.293.937.901.120	15.947.029.158.023

Đỗ Thị Thanh Loan
Người lập

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng


Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 8 năm 2015

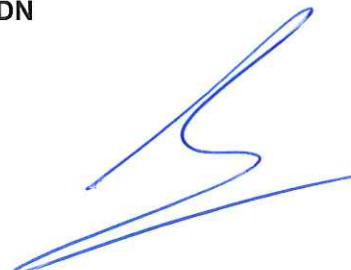


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.880.750.178.977	3.924.457.566.959
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25 3.880.750.178.977	3.924.457.566.959
11	Giá vốn hàng bán	26 (3.466.966.442.700)	(3.467.539.709.225)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	413.783.736.277	456.917.857.734
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27 1.829.297.833.650	1.606.568.273.018
22	Chi phí tài chính	28 83.482.288.612	56.763.716.148
25	Chi phí bán hàng	29 (247.377.969.508)	(232.988.284.846)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30 (236.388.379.647)	(110.707.974.969)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.842.797.509.384	1.776.553.587.085
31	Thu nhập khác	61.911.823.693	5.124.731.547
32	Chi phí khác	(4.437.712.846)	(1.953.944.615)
40	Lợi nhuận khác	31 57.474.110.847	3.170.786.932
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.900.271.620.231	1.779.724.374.017
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33 (80.509.566.045)	(61.119.849.889)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	14, 33 30.529.056.492	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.850.291.110.678	1.718.604.524.128


Đỗ Thị Thanh Loan
Người lập


Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng


Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 8 năm 2015



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 Lợi nhuận trước thuế		1.900.271.620.231	1.779.724.374.017
Điều chỉnh cho các khoản:			
02 Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		126.701.527.747	111.354.229.806
03 Hoàn nhập các khoản dự phòng		(75.433.310.661)	(75.628.133.143)
04 Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		8.225.144	-
05 Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.884.604.994.617)	(1.606.571.603.079)
08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		66.943.067.844	208.878.867.601
09 Giảm/(tăng) các khoản phải thu		164.825.672.415	(66.922.354.316)
10 Giảm hàng tồn kho		54.904.929.389	230.791.002.387
11 Giảm các khoản phải trả		(200.588.998.265)	(712.961.205.937)
12 Giảm chi phí trả trước		13.473.244.129	16.859.358.325
14 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(56.871.460.867)	(130.514.763.224)
16 Thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.800.000.000	-
17 Chi khác từ hoạt động kinh doanh		(64.091.386.391)	(37.650.616.433)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.604.931.746)	(491.519.711.597)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(84.731.719.442)	(141.094.554.564)
22 Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	79.090.909
23 Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		(40.000.000.000)	-
24 Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		172.100.000.000	-
25 Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(92.026.720.800)	(20.000.000.000)
26 Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		16.320.000.000	5.499.449.998
27 Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.756.163.009.325	1.438.695.694.554
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.727.824.569.083	1.283.179.680.897
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36 Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(218.841.000)	(100.494.250.274)
40 Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		(218.841.000)	(100.494.250.274)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.717.000.796.337	691.165.719.026
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	4.960.953.298.690	3.259.146.506.875
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.225.144)	-
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	6.677.945.869.883	3.950.312.225.901


Đỗ Thị Thanh Loan
Người lập


Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng


Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty có 12 công ty con và 15 công ty liên doanh, liên kết như được trình bày ở Thuyết minh 4(b) – *Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty có 818 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 895 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Những người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của Tổng Công ty và các công ty con.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") - *Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp* do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này theo Thông tư 200. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 40.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Giám đốc Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(d) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định. Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và giá trị đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá theo thời gian quy định trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa	25%
---------	-----

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là bao bì chai kết, lợi thế kinh doanh, tài sản chờ mang đi đầu tư, vật phẩm quảng cáo và các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thời hạn phân bổ.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Phương pháp trích lập các quỹ****(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

(b) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(d) Quỹ công tác xã hội

Quỹ công tác xã hội được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để thực hiện công tác an sinh xã hội, các hoạt động từ thiện, các hoạt động vì cộng đồng, vì xã hội của Tổng Công ty.

(e) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ lợi nhuận tính thuế của Tổng Công ty theo quy định hiện hành. Quỹ này được trích lập để đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty.

2.17 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.22 Chia cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Bộ Công thương hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Tổng Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Bộ Công thương thì không được xem là các bên liên quan với Tổng Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Tổng Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	347.578.897	43.307.315
Tiền gửi ngân hàng	91.598.290.986	22.909.991.375
Các khoản tương đương tiền (*)	6.586.000.000.000	4.938.000.000.000
	<u>6.677.945.869.883</u>	<u>4.960.953.298.690</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Hoạt động chính	30.06.2015				31.12.2014			
		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	Sản xuất và kinh doanh bia	51%	114.733.625.322	267.699.000.000	-	51%	114.733.625.322	285.447.000.000	-
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	Sản xuất, kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu, đầu tư bất động sản	62%	236.167.400.000	209.407.700.000	26.759.700.000	62%	236.167.400.000	136.799.000.000	99.368.400.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	67%	299.731.316.208	(*)	-	67%	299.731.316.208	(*)	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Sản xuất, kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	92%	209.465.065.403	(*)	-	92%	209.465.065.403	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Sản xuất bia và nước giải khát có ga, kinh doanh vận chuyển	51%	17.650.697.182	(*)	-	51%	17.650.697.182	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Sản xuất, mua bán các sản phẩm bia, cồn, rượu, nước giải khát	55%	86.817.013.951	(*)	-	55%	86.817.013.951	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	69%	314.250.000.000	(*)	-	69%	314.250.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52%	93.800.000.000	(*)	-	52%	93.800.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100%	700.000.000.000	(*)	-	100%	700.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sabeco	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm, lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100%	59.365.663.690	(*)	-	100%	59.365.663.690	(*)	-
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia	100%	120.000.000.000	(*)	-	100%	120.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn	Sản xuất đồ hộp, thùng giấy bằng nhựa và kim loại	77%	56.080.109.969	(*)	20.172.169.982	77%	56.080.109.969	(*)	21.877.055.262
			<u>2.308.060.891.725</u>	<u>46.931.869.982</u>			<u>2.308.060.891.725</u>	<u>121.245.455.262</u>	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	30.06.2015				31.12.2014			
		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl	Kinh doanh bất động sản	26%	147.333.420.000	(*)	-	-	(*)	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	20%	189.507.130.000	341.112.834.000	-	189.507.130.000	388.489.616.500	-	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực phẩm Sabeco	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	20%	4.725.000.000	(*)	-	4.725.000.000	(*)	-	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Sản xuất bia, nước khoáng, dịch vụ khách sạn và kinh doanh vận chuyển	30%	59.280.058.137	(*)	-	59.280.058.137	(*)	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn (**)	Kinh doanh vận chuyển	-	-	-	-	29.085.727.925	57.800.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	27%	33.787.500.000	(*)	-	33.787.500.000	(*)	-	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32%	110.242.750.707	177.921.215.500	-	110.242.750.707	153.877.808.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29%	72.500.000.000	(*)	5.436.565.240	72.500.000.000	(*)	5.436.565.240	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	19.800.000.000	(*)	-	19.800.000.000	(*)	-	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	30.676.512.179	(*)	-	30.676.512.179	(*)	-	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20%	20.000.000.000	(*)	-	20.000.000.000	(*)	-	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	25%	43.111.007.200	(*)	-	43.111.007.200	(*)	-	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30%	151.198.380.827	(*)	-	151.198.380.827	(*)	-	-
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaysia Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30%	86.338.395.824	(*)	31.768.779.079	86.338.395.824	(*)	36.934.191.318	
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Phú Thọ	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35%	26.212.239.000	(*)	-	26.212.239.000	(*)	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45%	31.632.170.530	(*)	11.681.736.337	31.632.170.530	(*)	11.927.331.543	
			<u>1.026.344.564.404</u>		<u>48.887.080.656</u>	<u>908.096.872.329</u>		<u>54.298.088.101</u>	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Ngày 25 tháng 5 năm 2015, Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn ("Sabetrans") đã tăng vốn điều lệ từ 80.000.000.000 Đồng lên 119.690.000.000 Đồng đồng thời đề nghị Hội đồng quản trị và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Sabetrans giảm từ 25% xuống 16,71%. Do đó Sabetrans không còn là công ty liên kết của Tổng Công ty từ ngày 25 tháng 5 năm 2015.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(iii) Đầu tư vào đơn vị khác

	30.6.2015			31.12.2014				
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	2,96%	216.579.320.000	60.862.485.600	155.716.834.400	2,96%	216.579.320.000	57.714.426.000	158.864.894.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	0,95%	136.265.460.000	28.401.276.000	107.864.184.000	0,95%	136.265.460.000	27.927.921.400	108.337.538.600
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	0,46%	63.796.836.429	74.464.663.000	-	0,46%	63.796.836.429	73.319.052.800	-
Công ty Cổ phần Bao Bi Sabeco Sông Lam	15,76%	46.000.000.000	(*)	-	15,76%	46.000.000.000	(*)	-
Công ty PVI Sài Gòn	0,21%	51.475.140.000	8.010.981.000	43.464.159.000	0,21%	51.475.140.000	8.350.840.800	43.124.299.200
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian ngầm	5,29%	23.085.000.000	(*)	1.438.448.193	5,29%	23.085.000.000	(*)	1.200.611.728
Công ty điện lực Dầu khí Phương Đông	9,8%	30.700.950.000	10.584.000.000	20.116.950.000	9,8%	30.700.950.000	5.439.000.000	25.261.950.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	10%	53.607.500.722	(*)	36.230.900.722	10%	53.607.500.722	(*)	36.230.900.722
Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt	0,06%	26.162.992.992	16.400.000.000	9.762.992.992	0,06%	26.162.992.992	12.800.000.000	13.362.992.992
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	16,71%	29.085.727.925	(*)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bia- Nước Giải khát Sài Gòn -Tây Đô	16,3%	19.690.000.000	(*)	-	16,3%	19.690.000.000	(*)	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	13,26%	56.665.672.133	(*)	-	13,26%	56.665.672.133	(*)	-
Quỹ đầu tư Việt Nam	7,12%	80.737.214.481	(*)	-	7,12%	97.057.214.481	(*)	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	7,2%	45.000.000.000	7.200.000.000	37.800.000.000	7,2%	45.000.000.000	7.380.000.000	37.620.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Đồng Nai	10,38%	3.954.000.000	(*)	3385110490	10,38%	3.954.000.000	(*)	3.385.110.491
Các công ty khác	-	525.000	(*)	-	-	525.000	(*)	-
		882.806.339.682		415.779.579.797		870.040.611.757		427.388.297.733

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Bên thứ ba (*)	60.390.324.230	46.684.446.577
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	890.963.375.653	1.059.102.284.388
	<u>951.353.699.883</u>	<u>1.105.786.730.965</u>

(*) Khoản phải thu từ bên thứ ba chủ yếu bao gồm khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hương Sen với số tiền là 54.270.561.725 Đồng (2014: 40.460.900.148 Đồng).

6 TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Bên thứ ba (*)	27.639.897.586	18.126.857.822
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	6.110.212.126	1.590.202.516
	<u>33.750.109.712</u>	<u>19.717.060.338</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, không có khoản trả trước cho người bán từ bên thứ ba nào chiếm từ 10% trở lên tổng số các khoản trả trước ngắn hạn cho người bán.

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Phải thu cổ tức từ các bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	515.980.654.688	424.948.462.462
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	287.756.759.024	287.832.510.088
Lãi từ trái phiếu và cho vay bên thứ ba	14.079.626.249	24.321.323.837
Lãi từ trái phiếu và cho vay bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	1.720.277.479	1.621.072.479
Dự thu lãi tiền gửi	13.659.647.636	20.418.611.084
Tạm ứng cho nhân viên	8.579.736.580	3.886.353.980
Phải thu khác	35.607.828.377	59.793.943.685
	<u>877.384.530.033</u>	<u>822.822.277.615</u>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Phải thu dài hạn khác**

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Phải thu bên liên quan (*)	328.073.502.218	328.073.502.218
Ký cược, ký quỹ dài hạn	10.751.669.547	9.093.269.547
Phải thu về cổ phần hoá	28.765.000	28.765.000
	<u>338.853.936.765</u>	<u>337.195.536.765</u>

(*) Phải thu bên liên quan thể hiện khoản phải thu từ Công ty TNHH Một Thành viên Sài Gòn - Hà Tĩnh, một công ty con của Tổng Công ty, liên quan tới dự án Nhà máy Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh do Tổng Công ty xây dựng và đã chuyển cho công ty này sử dụng từ năm 2013 (Thuyết minh 36(b)).



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2015				31.12.2014			
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND	Số ngày đáo hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND	Số ngày đáo hạn
Phải thu từ góp vốn với các đơn vị khác khó có khả năng thu hồi	6.332.293.023	-	6.332.293.023	Trên 1 năm	6.332.293.023	-	6.332.293.023	Trên 1 năm
Phải thu cổ tức của khoản đầu tư vào trái phiếu khó có khả năng thu hồi	7.567.397.260	-	7.567.397.260	Trên 1 năm	7.567.397.260	-	7.567.397.260	Trên 1 năm
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên tiếp thị khó có khả năng thu hồi	8.409.516.549	-	8.409.516.549	Trên 1 năm	8.409.516.549	-	8.409.516.549	Trên 1 năm
Phải thu ngắn hạn khác khó có khả năng thu hồi	21.950.802.863	-	21.950.802.863	Trên 1 năm	13.950.802.863	-	13.950.802.863	Trên 1 năm
	<u>44.260.009.695</u>	<u>-</u>	<u>44.260.009.695</u>		<u>36.260.009.695</u>	<u>-</u>	<u>36.260.009.695</u>	



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN

9 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Tài sản khác	<u>14.500.395.911</u>	<u>14.500.395.911</u>

10 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2015		31.12.2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng đang đi trên đường	102.233.235.047	-	164.395.464.395	-
Nguyên vật liệu tồn kho	172.984.804.171	(22.319.626.921)	160.695.986.886	(22.319.626.921)
Công cụ, dụng cụ trong kho	834.801.676	-	41.599.608	-
Chi phí SXKD dở dang	88.175.163.222	-	96.774.972.587	-
Thành phẩm tồn kho	11.224.703.259	-	8.305.392.937	-
	<u>375.452.707.375</u>	<u>(22.319.626.921)</u>	<u>430.213.416.413</u>	<u>(22.319.626.921)</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng	Năm tài chính
	kết thúc	kết thúc
	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	22.319.626.921	27.333.159.431
Tăng	-	8.573.772.117
Xoá số dư phòng đã trích lập	-	(13.587.304.627)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>22.319.626.921</u>	<u>22.319.626.921</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí vật phẩm quảng cáo	8.625.979.036	921.188.623
Phí duy tu hạ tầng	1.011.908.745	-
Thuế đất	2.023.103.858	-
	<u>11.660.991.639</u>	<u>921.188.623</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Lợi thế kinh doanh (i)	126.871.078.209	149.260.092.015
Bao bì, chai kết (ii)	24.762.833.461	26.454.366.800
Tài sản chờ góp vốn đầu tư (iii)	51.602.316.000	51.602.316.000
Chi phí trả trước khác	371.000.000	503.500.000
	<u>203.607.227.670</u>	<u>227.820.274.815</u>

(i) Lợi thế kinh doanh thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh được tạo ra từ ngày thành lập đến ngày định giá Tổng Công ty Nhà Nước. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá Tổng Công ty Nhà Nước theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2004 và đã được đánh giá lại trong năm 2010 theo Biên Bản Quyết toán Cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.

(ii) Bao bì sử dụng nhiều lần bao gồm chai, kết. Nguyên giá của bao bì sử dụng nhiều lần được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(iii) Tài sản chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao để góp vốn đầu tư vào công ty khác (Thuyết minh 18(b)).

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	227.820.274.815	283.352.416.083
Tăng	23.842.581.032	39.861.707.395
Phân bổ trong kỳ/ năm	(48.055.628.177)	(95.393.848.663)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>203.607.227.670</u>	<u>227.820.274.815</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Dụng cụ quần lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	534.612.730.152	2.578.417.738.386	38.858.426.047	54.398.112.702	3.206.287.007.287
Mua mới	-	847.000.000	858.031.455	4.746.821.569	6.451.853.024
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở đang (Thuyết minh 13)	13.975.550	15.948.449.225	530.000.000	1.913.655.318	18.406.080.093
(Giảm)/tăng khác	(144.601.890)	381.542	-	-	(144.220.348)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>534.482.103.812</u>	<u>2.595.213.569.153</u>	<u>40.246.457.502</u>	<u>61.058.589.589</u>	<u>3.231.000.720.056</u>

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	242.288.480.456	1.434.251.088.613	28.403.017.693	35.288.192.294	1.740.230.779.056
Khấu hao trong kỳ	16.879.909.966	101.055.330.356	1.709.685.661	3.975.573.447	123.620.499.430
Tăng khác	-	542.707.100	-	-	542.707.100
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>259.168.390.422</u>	<u>1.535.849.126.069</u>	<u>30.112.703.354</u>	<u>39.263.765.741</u>	<u>1.864.393.985.586</u>

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	292.324.249.696	1.144.166.649.773	10.455.408.354	19.109.920.408	1.466.056.228.231
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>275.313.713.390</u>	<u>1.059.364.443.084</u>	<u>10.133.754.148</u>	<u>21.794.823.848</u>	<u>1.366.606.734.470</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 Tổng Công ty cho các công ty liên kết thuê có thu phí là 124.633.470.071 Đồng (2014: 124.633.470.071 Đồng).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 425.658.737.182 Đồng (2014: 425.658.737.182 Đồng).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 chờ thanh lý là 23.001.839.586 Đồng (2014: 6.438.177.942 Đồng).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	2.166.169.927.694	43.617.057.774	2.209.786.985.468
Mua trong kỳ	-	67.222.000	67.222.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	120.000.000	120.000.000
Giảm khác (*)	(1.236.791.244.780)	-	(1.236.791.244.780)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	929.378.682.914	43.804.279.774	973.182.962.688
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	38.145.442.648	41.912.015.357	80.057.458.005
Khấu hao trong kỳ	2.471.958.075	412.587.990	2.884.546.065
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	40.617.400.723	42.324.603.347	82.942.004.070
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	2.128.024.485.046	1.705.042.417	2.129.729.527.463
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	888.761.282.191	1.479.676.427	890.240.958.618

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 40.665.306.532 Đồng (2014: 40.665.306.532 Đồng).

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 chờ thanh lý là 1.308.509.939 Đồng (2014: 1.308.509.939 Đồng).

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng là Phải trả ngắn hạn khác và Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tương ứng với số tiền là 1.492.547.178.700 Đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Các khu đất này được dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh, và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 5 khu đất này chỉ có tính tạm thời. Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, thế chấp các quyền sử dụng đất này.

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

Số thứ tự	Địa chỉ	Diện tích m2	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VNĐ
1	2-4-6 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam (*)	6.080,2	757.167.306.000
2	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
3	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
4	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729	247.637.160.000
5	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			1.492.547.178.700

(*) Giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng tại địa chỉ số 2-4-6 Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1 đã được đánh giá lại lần 1 theo giá trị thị trường theo Quyết định số 3553/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 7 năm 2011 là 1.236.791.244.780 Đồng. Theo Thông báo số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước, Tổng Công ty được yêu cầu phải ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất này theo Quyết định số 3553/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh trên báo cáo tài chính của năm 2013 và năm 2014. Ngày 10 tháng 4 năm 2015, Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất này với giá trị là 997.270.733.167 Đồng theo Quyết định số 1660/QĐ – UBND. Tại ngày phát hành của báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đã chuyển nhượng quyền ưu tiên khai thác khu đất này cho một công ty liên kết và khoản thuế phải nộp cho khu đất này đã được công ty liên kết này đồng ý thanh toán cho Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng và phân bổ chi phí tương ứng chưa được xác định một cách chắc chắn tại ngày kết thúc kỳ/năm kế toán. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã trích nộp chi phí sử dụng các lô đất nêu trên trong kỳ với số tiền là 4.347.844.506 Đồng (cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 13.994.511.625 Đồng) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	51.487.342.330	21.478.025.119
Mua mới	47.890.623.711	411.186.171.259
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12(a))	(18.406.080.093)	(357.113.857.335)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12(b))	(120.000.000)	-
Chuyển sang phải thu ngắn hạn khác	-	(10.077.488.953)
Giảm khác	-	(13.985.507.760)
Số dư cuối kỳ/năm	80.851.885.948	51.487.342.330

Chi tiết số cuối kỳ/năm như sau:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Dây chuyền đầu tư sản xuất bia cao cấp, tại nhà máy Củ Chi	35.535.308.198	31.902.201.600
Hệ thống nhân men bia	-	4.691.408.563
Di dời trạm biến áp	10.149.335.939	-
Dự án DME	4.050.713.296	2.775.069.720
Trung tâm hội nghị và nhà hàng tiệc cưới tại Nha Trang	2.437.634.078	2.346.194.328
Cải tạo nhà xưởng chiết bia, đóng gói tại nhà máy Nguyễn Chí Thanh	1.626.091.690	-
Cải tạo nhà xưởng, đầu tư thiết bị nấu tại nhà máy Nguyễn Chí Thanh	1.068.206.795	1.023.710.795
Khác	25.984.595.952	8.748.757.324
Số dư cuối kỳ/năm	80.851.885.948	51.487.342.330

14 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	134.292.670.159	103.763.613.667

14 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (tiếp theo)

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	103.763.613.667	56.269.678.444
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 33)	30.529.056.492	47.493.935.223
Số dư cuối kỳ/năm	<u>134.292.670.159</u>	<u>103.763.613.667</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chi phí trích trước và các khoản dự phòng.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Bên thứ ba (*)	477.525.704.917	598.196.465.523
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	171.080.360.122	236.919.336.744
	<u>648.606.065.039</u>	<u>835.115.802.267</u>

(*) Phải trả bên thứ ba chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn sau:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao Bì Sabeco Sông Lam	111.938.678.832	155.903.525.345
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hanaka	39.841.437.067	39.624.320.258
Công ty TNHH Asia Packaging Industries (Việt Nam)	32.549.984.121	44.129.273.883
Công ty Cổ phần Đường Man	31.908.583.107	35.954.260.776
Công ty TNHH Thương mại & Vận tải Thái Tân	26.069.191.218	24.613.899.996
Công ty TNHH Joe White Maltings Pty.	20.177.133.092	8.612.052.959
Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)	17.259.936.210	22.406.091.180
Công ty TNHH Cơ Nhiệt điện Bách Khoa	14.535.762.477	8.403.031.696

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty có các khoản phải trả người bán ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán với số tiền là 64.180.651.009 Đồng. Theo Ban Giám đốc, Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn nêu trên.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2015	31.12.2014
	VND	VND
Thuế GTGT (i)	25.403.851.892	32.079.457.454
Thuế tiêu thụ đặc biệt (i)	226.377.307.143	234.980.892.611
Thuế thu nhập cá nhân(i)	2.255.552.673	10.795.981.863
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	79.938.191.653	56.300.086.475
Thuế tài nguyên	4.854.240	6.716.280
Thuế đất (i) (ii)	1.581.049.815	1.233.958.069.395
Khác	232.000	15.558.437.010
	<u>335.561.039.416</u>	<u>1.583.679.641.088</u>

(i) Biến động của thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trọng yếu được trình bày như sau:

	31.12.2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp	Giảm khác	30.6.2015
	VND	VND	trong kỳ	VND	VND
Thuế GTGT	32.079.457.454	220.445.580.217	(227.121.185.779)	-	25.403.851.892
Thuế tiêu thụ đặc biệt	234.980.892.611	1.332.740.833.769	(1.341.344.419.237)	-	226.377.307.143
Thuế thu nhập cá nhân	10.795.981.863	25.705.885.987	(34.246.315.177)	-	2.255.552.673
Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.300.086.475	80.509.566.045	(56.871.460.867)	-	79.938.191.653
Thuế đất (ii)	1.233.958.069.395	6.600.616.081	(6.600.616.081)	(1.232.377.019.580)	1.581.049.815
	<u>1.583.679.641.088</u>	<u>8.385.211.685</u>	<u>(8.385.211.685)</u>	<u>0</u>	<u>1.583.679.641.088</u>

(ii) Thuế đất phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chủ yếu bao gồm khoản phải trả cho giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng tại địa chỉ số 2-4-6, Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1. Trong năm 2015, khoản thuế đất này đã được đơn vị nhận góp vốn đồng ý thanh toán cho Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh thay cho Tổng Công ty (Thuyết minh 12(b)).



17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	118.929.603.287	140.245.033.255
Chi phí phải trả mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	3.701.929.528	7.022.520.894
Chi phí phải trả mua nguyên vật liệu	1.859.199.027	14.996.864.512
Khác	5.279.642.365	7.839.880.895
	<u>129.770.374.207</u>	<u>170.104.299.556</u>

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 23)	1.612.482.732.845	9.496.108.845
Phải trả Nhà Nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Quỹ công tác xã hội	38.097.015.477	53.513.213.317
Tạm ứng từ việc thanh lý giải thể Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (**)	15.350.000.000	15.350.000.000
Khác	39.843.417.457	18.684.813.298
	<u>2.441.153.038.479</u>	<u>832.424.008.160</u>

(*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa được xác định trong tháng 3 năm 2010 bởi Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa gồm đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính theo Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 12(b)).

(**) Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (SFA2) đang trong quá trình giải thể. Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội Thành viên Thường niên 2011 ngày 16 tháng 12 năm 2011 của SFA2 và Biên bản họp Ban đại diện Quỹ SFA2 số 01/2012/SFA2-BĐĐQ ngày 19 tháng 4 năm 2012, quỹ SFA2 đã chuyển trả 15.350.000.000 Đồng từ việc thanh lý tài sản của Quỹ này cho Tổng Công ty. Khoản tiền này sẽ được quyết toán và ghi giảm giá trị đầu tư khi quỹ này được chính thức giải thể.

(b) Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác chủ yếu thể hiện khoản tiền thuế đất phải trả cho Nhà nước. Lô đất này đang được chờ bàn giao để góp vốn vào công ty khác (Thuyết minh 11(b)).

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Theo Thông báo của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013, Tổng Công ty được yêu cầu nộp bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt ("TTĐB") vào Ngân sách Nhà nước. Ngày 13 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi kiến nghị lên KTNN, Bộ Tài chính và Bộ Công thương xem xét lại kết luận của KTNN vì cho rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các quy định pháp luật và hướng dẫn của Tổng Cục thuế. Trong quá trình chờ phản hồi của các cơ quan chức năng, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng trong việc soạn lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc đã lập dự phòng cho khoản thuế TTĐB bổ sung của năm 2013, năm 2014 và kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	156.872.580.232	189.043.806.152
Trích lập thêm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 22)	33.473.172.748	156.670.200.000
Tặng khác	-	204.805.000
Điều chỉnh trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông (Thuyết minh 22)	(55.045.472.073)	2.721.000.000
Chi trả trong kỳ/năm	(62.467.986.391)	(191.577.530.927)
Giảm khác	-	(189.699.993)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>72.832.294.516</u>	<u>156.872.580.232</u>

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành 641.281.186 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 Đồng. Nhà nước bán ra công chúng 66.762.052 cổ phiếu vào ngày này. Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn.

	30.6.2015 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2014 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>641.281.186</u>	<u>641.281.186</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>641.281.186</u>	<u>641.281.186</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>641.281.186</u>	<u>641.281.186</u>

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Các cổ đông của Tổng Công ty gồm:

	30.6.2015		31.12.2014	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bộ Công thương	574.519.134	90	574.519.134	90
Các cổ đông khác	66.762.052	10	66.762.052	10
	<u>641.281.186</u>	<u>100</u>	<u>641.281.186</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	641.281.186	6.412.811.860.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>641.281.186</u>	<u>6.412.811.860.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>641.281.186</u>	<u>6.412.811.860.000</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	6.412.811.860.000	643.549.343.533	5.840.616.040	2.524.900.536.383	9.587.102.355.956
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.719.068.267.201	2.719.068.267.201
Chuyển quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 40)	-	(643.549.343.533)	643.549.343.533	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(513.025.748.800)	(513.025.748.800)
Ảnh hưởng khác	-	-	-	97.412.218	97.412.218
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	(156.670.200.000)	(156.670.200.000)
Điều chỉnh tăng quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	(2.721.000.000)	(2.721.000.000)
Trích lập quỹ công tác xã hội	-	-	-	(26.566.000.000)	(26.566.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	113.698.000.000	(113.698.000.000)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	6.412.811.860.000	-	763.087.959.573	4.431.385.267.002	11.607.285.086.575
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.850.291.110.678	1.850.291.110.678
Chia cổ tức	-	-	-	(1.603.205.465.000)	(1.603.205.465.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	(33.473.172.748)	(33.473.172.748)
Điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	55.045.472.073	55.045.472.073
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi cho các công ty con	-	-	-	(28.046.379.325)	(28.046.379.325)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	-	(1.079.000.000)	(1.079.000.000)
Điều chỉnh giảm quỹ đầu tư phát triển	-	-	(2.268.157.533)	2.268.157.533	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	6.412.811.860.000	-	760.819.802.040	4.673.185.990.213	11.846.817.652.253

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN

23 CỔ TỨC

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	9.496.108.845	111.262.891.862
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	1.603.205.465.000	513.025.748.800
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(218.841.000)	(614.792.531.817)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.612.482.732.845</u>	<u>9.496.108.845</u>

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30.6.2015	31.12.2014
Ngoại tệ các loại:		
USD	117.258	120.008
Euro	7.380	6.752
	<u>124.638</u>	<u>126.760</u>

25 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Doanh thu thành phẩm	1.638.477.179.037	1.577.198.724.680
Doanh thu nguyên vật liệu và hàng hóa	2.210.037.628.114	2.315.176.905.006
Doanh thu khác	32.235.371.826	32.081.937.273
	<u>3.880.750.178.977</u>	<u>3.924.457.566.959</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Giá vốn thành phẩm	1.222.144.118.825	1.178.648.963.562
Giá vốn nguyên vật liệu và hàng hóa	2.232.110.504.386	2.282.288.611.780
Giá vốn khác	12.711.819.489	6.602.133.883
	<u>3.466.966.442.700</u>	<u>3.467.539.709.225</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Lãi tiền gửi	158.972.737.295	117.614.346.714
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.657.363.058.120	1.475.695.448.782
Lãi đầu tư trái phiếu, cho vay	12.962.500.002	13.182.716.670
Khác	(461.767)	75.760.852
	<u>1.829.297.833.650</u>	<u>1.606.568.273.018</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(48.977.951)	5.277.112.368
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(83.433.310.661)	(62.040.828.516)
	<u>(83.482.288.612)</u>	<u>(56.763.716.148)</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	238.836.324.327	212.644.348.013
Chi phí nguyên vật liệu - Chai kết	29.933.820	13.605.549.567
Chi phí nhân công	3.998.786.837	3.504.796.452
Chi phí khác	4.512.924.524	3.233.590.814
	<u>247.377.969.508</u>	<u>232.988.284.846</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Dự phòng thuế tiêu thụ đặc biệt (Thuyết minh 19)	138.768.438.600	-
Chi phí nhân công	34.343.415.763	32.576.558.187
Lợi thế thương mại	22.389.013.806	22.389.013.806
Chi phí thuê	15.138.937.845	14.253.208.778
Chi phí hội họp	19.446.580.325	4.046.454.617
Chi phí đồng phục	8.456.360.000	73.593.091
Công tác phí	9.552.330.754	8.162.693.141
Chi phí khấu hao	4.441.884.610	3.985.455.035
Chi phí thuế đất	7.685.604.289	2.709.041.837
Chi phí nguyên vật liệu	3.867.006.620	-
Chi phí khác	19.954.413.050	22.511.956.477
Hoàn nhập dự phòng	(47.655.606.015)	-
	<u>236.388.379.647</u>	<u>110.707.974.969</u>

31 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Thu nhập khác		
Bán phế liệu	1.620.586.772	2.083.464.366
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	-	79.090.909
Tiền bồi thường hợp đồng	86.180.738	703.408.615
Thu nhập từ hoạt động hỗ trợ thị trường	4.213.905.332	-
Khác (*)	55.991.150.851	2.258.767.657
	<u>61.911.823.693</u>	<u>5.124.731.547</u>
Chi phí khác		
Khác	(4.437.712.846)	(1.953.944.615)
Lợi nhuận khác	<u>57.474.110.847</u>	<u>3.170.786.932</u>

(*) Trong năm 2015, khoản này chủ yếu bao gồm khoản lợi thế thương mại phát sinh trong quá trình đầu tư góp vốn thành lập công ty liên kết với số tiền là 55.306.699.200 Đồng .

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	3.124.340.371.972	3.144.032.598.541
Chi phí nhân công	135.970.128.926	135.607.179.323
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.914.992.400	111.354.229.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	362.892.344.967	321.734.110.414
Dự phòng thuế tiêu thụ đặc biệt	138.768.438.600	-
Chi phí bằng tiền khác	110.011.686.852	92.390.537.798
	<u>3.995.897.963.717</u>	<u>3.805.118.655.882</u>

33 THUẾ

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo quy định hiện hành và được thể hiện như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.900.271.620.231	1.779.724.374.017
Thuế tính ở thuế suất 22%	418.059.756.451	391.539.362.283
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức	(364.619.872.786)	(324.652.998.732)
Chi phí không được khấu trừ	1.171.108.014	239.138.388
Ưu đãi thuế tại nhà máy Củ Chi	(4.630.482.126)	(6.005.652.050)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	49.980.509.553	61.119.849.889
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	80.509.566.045	61.119.849.889
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 14)	(30.529.056.492)	-
	49.980.509.553	61.119.849.889

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá trị thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Tổng Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR") từ các nghiệp vụ mua hàng phát sinh.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá USD và EUR của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	USD		EUR		Quy đổi sang VND	
	30.6.2015	31.12.2014	30.6.2015	31.12.2014	30.6.2015	31.12.2014
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.258	120.008	7.380	6.752	2.747.576.928	2.738.326.710
Nợ tài chính						
Phải trả người bán ngắn hạn	(1.735.870)	(1.673.411)	(721.094)	(2.415.910)	(57.003.934.935)	(99.051.174.787)
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	(1.618.612)	(1.553.403)	(713.714)	(2.409.158)	(54.256.358.007)	(96.312.848.077)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên sẽ thấp hơn/cao hơn 3.520.847.566 Đồng chủ yếu là do lãi/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc đô la Mỹ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nếu Euro mạnh lên/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên sẽ thấp hơn/cao hơn 1.904.788.234 Đồng chủ yếu là do lãi/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Euro.

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(ii) Rủi ro giá*

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 1.237.464.155.100 Đồng. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng/giảm 10% thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này sẽ tăng/giảm 123.746.415.510 Đồng.

(iii) Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nếu lãi suất VNĐ tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên sẽ cao/thấp hơn 65.860.000.000 Đồng (2014: 49.380.000.000 Đồng) do thu nhập lãi của các khoản tiền gửi cao/thấp hơn.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng của Tổng Công ty là thấp vì Tổng Công ty chủ yếu giao dịch bán hàng với Công ty TNHH Một thành viên Thương Mại Bia Sài Gòn, một công ty con của Tổng Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty có các khoản nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác số tiền 3.203.799.911.763 Đồng (2014: 1.821.914.544.021 Đồng) được trình bày là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu dưới 1 năm.

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính duy nhất của Tổng Công ty là sản xuất và phân phối bia, do đó Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Tổng Công ty là Bộ Công thương. Bộ Công thương trực thuộc Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
i) Doanh thu bán hàng thành phẩm		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	1.631.133.264.017	1.579.589.489.265
ii) Doanh thu bán nguyên vật liệu		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	243.273.056.096	293.469.527.715
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	223.319.961.525	221.481.725.471
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	197.028.335.528	105.630.630.257
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	195.518.352.226	185.876.787.518
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	163.072.448.560	218.430.026.349
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	151.814.495.903	126.898.897.584
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	138.265.256.109	140.220.518.956
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	139.930.437.210	134.319.349.762
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	113.089.169.655	105.491.906.086
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	100.780.270.559	105.352.621.871
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	96.125.684.610	148.300.047.394
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	92.339.386.189	128.072.045.801
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	65.981.293.974	57.409.893.529
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	56.825.170.748	64.328.467.205
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	37.049.515.444	42.193.653.796
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	23.576.729.998	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	22.233.856.164	21.395.358.451
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	915.169.976	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Đông	19.040.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	16.035.250	34.275.200
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	8.250.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	46.651.328	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
vi) Thu nhập tiền lãi		
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	-	54.300.000
vii) Mua nguyên vật liệu		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	570.882.646.288	575.102.623.843
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Phú Thọ	89.949.130.400	75.764.943.000
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn	34.475.800.000	30.843.351.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	20.137.339.600	14.099.135.560
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	761.877.500	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	352.466.725	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ	-	226.600.000
viii) Mua khác		
Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh	258.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Bắc	132.022.044	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ	97.875.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Trung Tâm	681.395.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Đông Bắc	2.094.050	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	390.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	12.912.183	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Sabeco	794.303.040	3.990.803.980
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	413.583.327
ix) Mua dịch vụ bảo trì		
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	22.224.969.692	30.992.054.305
x) Góp vốn bằng tiền		
Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl	92.026.720.800	-
xi) Góp vốn bằng giá trị lợi thế thương mại		
Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl	55.306.699.200	-

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
<i>xii) Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.003.329.319	2.464.429.601

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	189.286.725.087	199.976.064.343
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	162.630.442.617	190.540.915.771
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	76.955.837.124	78.591.920.476
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng	75.269.407.584	82.727.334.776
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	67.760.162.210	43.470.587.275
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	52.651.010.338	70.423.431.242
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	39.785.075.246	123.601.352.957
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	35.983.143.270	30.487.116.804
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	31.786.920.089	55.055.586.356
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	25.409.522.301	15.455.191.169
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	25.934.402.998	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	24.823.515.250	29.917.760.474
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	19.519.853.991	20.591.953.355
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	17.928.893.185	17.309.050.571
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	17.613.109.792	14.547.364.002
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Tây Đô	10.835.776.836	33.265.072.430
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	9.911.325.137	18.850.482.977
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	6.632.989.257	22.399.518.846
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	245.263.341	-
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	-	11.891.580.564
	<u>890.963.375.653</u>	<u>1.059.102.284.388</u>

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Trả trước ngắn hạn cho người bán (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	4.272.916	1.335.822.916
Công ty Cổ phần Bao bì Kho bãi Bình Tây	252.720.400	252.720.400
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận tải Bia Sài Gòn	-	1.659.200
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Bắc	420.265.983	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Trung Tâm	2.736.229.750	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ	1.501.430.800	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Đông	1.195.292.277	-
	<u>6.110.212.126</u>	<u>1.590.202.516</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	414.826.144.641	379.875.272.603
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	27.189.695.583	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	18.938.316.682	11.345.816.682
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	15.475.000.000	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	14.406.695.479	14.307.490.479
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	10.077.488.953	10.077.488.953
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	9.809.013.568	10.260.719.247
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	6.896.400.000	-
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	4.653.960.000	304.763.819
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	3.968.656.214	979.749.402
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	1.537.050.000	-
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	418.836.528	418.836.528
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ	29.700.000	29.700.000
Công ty TNHH Trung tâm Mê linh	-	189.823.773
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	-	1.650.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	-	9.380.000.000
	<u>805.457.691.191</u>	<u>714.402.045.029</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	328.073.502.218	328.073.502.218
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Hậu	-	36.163.600
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	3.605.800	3.605.800

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	106.772.308.330	164.807.039.686
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Phú Thọ	14.120.205.500	16.823.202.500
Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn - Đông Bắc	9.794.382.963	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn - Miền Bắc	8.144.151.108	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	2.582.645.580	15.567.393.938
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	6.787.037.008	9.441.089.508
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	5.907.594.213	4.641.700.209
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Trung Tâm	4.120.590.484	6.361.763.605
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Tiền	4.082.527.075	2.472.498.418
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	2.250.015.480	2.046.015.480
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Bắc Trung Bộ	1.906.260.869	4.383.428.066
Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn - Sông Hậu	1.631.200.000	8.217.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Trung	1.583.062.864	821.916.139
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	838.065.250	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	387.713.398	-
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	136.800.000	136.800.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Tây Nguyên	35.800.000	35.800.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	231.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ	-	1.319.800.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	-	5.737.712.859
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	-	2.083.959.336
	<u>171.080.360.122</u>	<u>236.919.336.744</u>
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	16.557.787.496	2.073.162.313
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	8.002.143.252	-
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	5.063.735.277	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Bắc Trung Bộ	437.717.745	437.717.745
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Bắc	1.522.160.540	1.522.160.540
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Tiền	739.328.874	739.328.874
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	-	195.251.930
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	106.773.050	106.773.050
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Hậu	106.561.973	106.561.973
Công ty TNHH Bao bì Bia Sài Gòn - Phú Thọ	-	103.654.320
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	89.491.690	89.491.690
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ	82.229.450	82.229.450
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	-	67.339.461
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Đông	52.063.478	52.063.478
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	38.908.850	38.908.850
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	-	22.321.710
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	12.932.851	12.932.851
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	70.415.880
	<u>32.811.834.526</u>	<u>5.720.314.115</u>

39 BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Bù trừ giá trị quyền ưu tiên sử dụng đất với các khoản phải trả Nhà nước (Thuyết minh 12(b))	1.236.791.244.780	-
Kết chuyển chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định	18.526.080.093	166.221.424.294
Góp vốn bằng giá trị lợi thế thương mại	55.306.699.200	-

40 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này và theo Thông tư 200 như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

Mã số	Chỉ tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Số liệu trình bày lại VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	7.871.211.060.905	7.965.155.000	7.879.176.215.905
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	22.953.298.690	4.938.000.000.000	4.960.953.298.690
112	Các khoản tương đương tiền	-	4.938.000.000.000	4.938.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.508.000.000.000	(4.938.000.000.000)	570.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	5.508.000.000.000	(4.938.000.000.000)	570.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.889.373.470.243	37.192.984.891	1.926.566.455.134
136	Phải thu ngắn hạn khác	800.129.688.635	22.692.588.980	822.822.277.615
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	14.500.395.911	14.500.395.911
150	Tài sản ngắn hạn khác	42.990.502.480	(29.227.829.891)	13.762.672.589
	Tài sản ngắn hạn khác	29.227.829.891	(29.227.829.891)	-

40 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

(a) Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		Số liệu trình bày lại VND
		Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	8.075.818.097.118	(7.965.155.000)	8.067.852.942.118
210	Các khoản phải thu dài hạn	336.073.502.218	11.122.034.547	347.195.536.765
215	Phải thu về cho vay dài hạn	-	12.000.000.000	12.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	336.073.502.218	1.122.034.547	337.195.536.765
218	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
220	Tài sản cố định	3.461.008.878.477	134.776.877.217	3.595.785.755.694
221	Tài sản cố định hữu hình	1.471.590.112.363	(5.533.884.132)	1.466.056.228.231
222	Nguyên giá	3.214.146.297.264	(7.859.289.977)	3.206.287.007.287
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(1.742.556.184.901)	2.325.405.845	(1.740.230.779.056)
227	Tài sản cố định vô hình	1.989.418.766.114	140.310.761.349	2.129.729.527.463
228	Nguyên giá	2.031.878.313.805	177.908.671.663	2.209.786.985.468
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(42.459.547.691)	(37.597.910.314)	(80.057.458.005)
230	Bất động sản đầu tư	-	5.533.884.132	5.533.884.132
231	Nguyên giá	-	7.859.289.977	7.859.289.977
232	Giá trị hao mòn lũy kế	-	(2.325.405.845)	(2.325.405.845)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.746.266.534.715	(10.000.000.000)	3.736.266.534.715
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.152.909.491.662	(282.868.879.905)	870.040.611.757
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(622.800.721.001)	2.000.000.000	(620.800.721.001)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	270.868.879.905	270.868.879.905
260	Tài sản dài hạn khác	480.981.839.378	(149.397.950.896)	331.583.888.482
261	Chi phí trả trước dài hạn	368.131.036.164	(140.310.761.349)	227.820.274.815
	Tài sản dài hạn khác	9.087.189.547	(9.087.189.547)	-
410	Vốn chủ sở hữu	11.607.285.086.575	-	11.607.285.086.575
418	Quỹ đầu tư phát triển	119.538.616.040	643.549.343.533	763.087.959.573
	Quỹ dự phòng tài chính	643.549.343.533	(643.549.343.533)	-

40 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)


(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Mã số	Chỉ tiêu	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
		Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Số liệu trình bày lại VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.143.837.717.279	(1.219.380.150.320)	3.924.457.566.959
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.219.380.150.320)	1.219.380.150.320	-
25	Chi phí bán hàng	(255.377.298.652)	22.389.013.806	(232.988.284.846)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(88.318.961.163)	(22.389.013.806)	(110.707.974.969)


41 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông báo số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013, ngoài Tổng Công ty thì một số các công ty con trong hệ thống hợp tác sản xuất bia Sài Gòn cũng phải nộp bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt ("thuế TTĐB") vào Ngân sách Nhà nước. Tổng Công ty đã lập dự phòng thuế TTĐB phải nộp bổ sung của năm 2013, năm 2014 và kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 của riêng Tổng Công ty (Thuyết minh 19(a)). Đối với số thuế phải nộp bổ sung của các công ty con (2013: 194.225.418.755 Đồng, 2014: ước tính 239.265.700.636 Đồng, kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: ước tính 123.533.335.350 Đồng) và các công ty liên kết (2013: ước tính 268.170.277.934 Đồng, 2014: ước tính 283.878.215.247 Đồng, kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: ước tính 154.606.364.520 Đồng), Ban Giám đốc của Tổng Công ty và các công ty liên quan đang trong quá trình thảo luận để xác định liệu rằng trách nhiệm nộp bổ sung các khoản thuế này sẽ do Tổng Công ty hay các công ty con và công ty liên kết chịu trong trường hợp KTNN không thay đổi kết luận theo Thư kiến nghị của Tổng Công ty gửi ngày 13 tháng 3 năm 2015. Tại ngày của báo cáo này được phát hành, chưa có thỏa thuận hoặc quyết định chính thức từ các bên liên quan về vấn đề này và do đó Tổng Công ty chưa lập dự phòng trong báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 31 tháng 8 năm 2015.


 Đỗ Thị Thanh Loan
 Người lập


 Nguyễn Tiến Dũng
 Kế toán trưởng


 Phạm Thị Hồng Hạnh
 Tổng Giám đốc

